



TỔNG
CÔNG TY
GAS
PETROLIMEX - CTCP

Digitally signed by TỔNG CÔNG
TY GAS PETROLIMEX - CTCP
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=TỔNG
CÔNG TY GAS PETROLIMEX -
CTCP, CN=TỔNG CÔNG TY
GAS PETROLIMEX - CTCP,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0101447725
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2023.03.31 13:25:36+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022



Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập

Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 3 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển đổi Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, sang hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101447725 cấp lần đầu ngày 14 tháng 1 năm 2004 và thay đổi lần thứ 17 ngày 29 tháng 11 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Trần Vũ Nam	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Quang	Ủy viên
Ông Nguyễn Khắc Trí	Ủy viên (từ ngày 14/4/2022)
Ông Giang Trung Kiên	Ủy viên (từ ngày 14/4/2022)
Ông Vũ Hồng Khánh	Ủy viên (đến ngày 14/4/2022)
Ông Phan Phương Anh	Ủy viên (đến ngày 14/4/2022)

Ban Kiểm soát

Ông Kiều Văn Chiến	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hải	Thành viên
Ông Doãn Duy Đạo	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Quang	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Công	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Vân Chi	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 20, Tòa nhà Mipec Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Nguyễn Hữu Quang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, **31-03-2023**



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 31-03-2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00168-23-1



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **31-03-2023**

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3073-2019-007-1

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.879.454.816.078	1.763.220.111.089
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	41.784.114.106	49.141.802.543
Tiền	111		41.784.114.106	49.141.802.543
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.256.534.282.544	1.153.088.004.430
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	2.610.000.000	2.610.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5(a)	(1.875.717.456)	(1.021.995.570)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	1.255.800.000.000	1.151.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		473.887.685.201	436.734.279.494
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	344.898.888.846	329.210.862.343
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		518.428.517	24.869.933.194
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	128.403.977.828	82.653.483.957
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		66.390.010	-
Hàng tồn kho	140	8	89.579.357.650	113.416.231.279
Hàng tồn kho	141		91.473.619.120	115.439.796.585
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.894.261.470)	(2.023.565.306)
Tài sản ngắn hạn khác	150		17.669.376.577	10.839.793.343
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.157.665.587	566.699.787
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		16.345.946.528	10.273.093.556
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	165.764.462	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		496.177.978.726	474.999.118.386
Tài sản cố định	220		138.371.851.520	158.570.546.943
Tài sản cố định hữu hình	221	9	129.687.137.669	150.156.552.219
Nguyên giá	222		545.057.303.772	535.716.902.091
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(415.370.166.103)	(385.560.349.872)
Tài sản cố định vô hình	227	10	8.684.713.851	8.413.994.724
Nguyên giá	228		22.327.742.206	21.757.742.206
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.643.028.355)	(13.343.747.482)
Bất động sản đầu tư	230	11	6.460.917.881	6.643.511.213
Nguyên giá	231		9.043.165.265	9.043.165.265
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.582.247.384)	(2.399.654.052)
Tài sản dở dang dài hạn	240		41.655.949.601	482.974.725
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	41.655.949.601	482.974.725
Đầu tư tài chính dài hạn	250		198.487.708.826	198.487.708.826
Đầu tư vào công ty con	251	5(c)	198.487.708.826	198.487.708.826
Tài sản dài hạn khác	260		111.201.550.898	110.814.376.679
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	111.137.051.772	110.814.376.679
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		64.499.126	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.375.632.794.804	2.238.219.229.475

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.572.120.582.446	1.385.230.854.600
Nợ ngắn hạn	310		1.569.097.595.971	1.378.153.298.445
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	462.803.217.050	320.809.741.899
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.972.631.612	539.717.882
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	5.280.217.707	7.065.241.919
Phải trả người lao động	314		11.633.055.102	14.956.539.286
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	3.548.560.932	1.847.092.693
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		169.722.400	124.625.768
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	74.850.431.187	3.445.907.782
Vay ngắn hạn	320	18	1.003.740.975.052	1.020.605.627.753
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.051.619.138	7.643.227.667
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	2.047.165.791	1.115.575.796
Nợ dài hạn	330		3.022.986.475	7.077.556.155
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	3.022.986.475	7.077.556.155
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		803.512.212.358	852.988.374.875
Vốn chủ sở hữu	410	20	803.512.212.358	852.988.374.875
Vốn cổ phần	411	21	603.426.380.000	603.426.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		603.426.380.000	603.426.380.000
Cổ phiếu quỹ	415	21	(49.700.000)	(49.700.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	140.350.898.933	125.900.895.182
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.784.633.425	123.710.799.693
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		4.462.905.890	2.577.929.973
- LNST năm nay	421b		55.321.727.535	121.132.869.720
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.375.632.794.804	2.238.219.229.475

31 -03- 2023

Người lập:



Phan Thùy Linh
Phó trưởng phòng KTTC

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Quang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****Mẫu B 02 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	3.297.749.169.654	2.697.820.401.533
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	10.647.237.660	3.992.626.790
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	3.287.101.931.994	2.693.827.774.743
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	3.175.830.642.955	2.588.705.516.100
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		111.271.289.039	105.122.258.643
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	172.014.238.792	133.384.291.962
Chi phí tài chính	22	28	62.557.868.966	32.065.370.016
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55.487.784.217	31.019.998.989
Chi phí bán hàng	25	29	39.719.345.057	36.231.736.611
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	43.230.662.873	37.301.766.838
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		137.777.650.935	132.907.677.140
Thu nhập khác	31		2.856.491.539	10.109.210.546
Chi phí khác	32		43.707.898	7.339.486.112
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		2.812.783.641	2.769.724.434
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		140.590.434.576	135.677.401.574
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	12.926.064.167	14.030.764.195
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(64.499.126)	109.667.659
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		127.728.869.535	121.536.969.720

31-03-2023

Người lập:


Phan Thùy Linh
Phó trưởng phòng KTTC

Người duyệt:


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởngNguyễn Hữu Quang
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	140.590.434.576	135.677.401.574
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	30.904.160.368	34.370.912.466
Các khoản dự phòng	03	(3.867.190.479)	(504.092.424)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.673.536.552)	(523.059.911)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(157.468.395.661)	(122.704.295.489)
Chi phí lãi vay	06	55.487.784.217	31.019.998.989
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	60.973.256.469	77.336.865.205
Biến động các khoản phải thu	09	(25.258.138.271)	(91.111.445.235)
Biến động hàng tồn kho	10	23.966.177.465	(43.598.064.844)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	119.061.096.569	103.426.805.135
Biến động chi phí trả trước	12	(1.526.110.825)	(4.866.396.194)
		177.216.281.407	41.187.764.067
Tiền lãi vay đã trả	14	(53.981.422.184)	(29.909.251.359)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.172.762.809)	(12.638.859.817)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.522.013.057)	(19.781.983.090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	100.540.083.357	(21.142.330.199)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(13.742.642.914)	(22.038.326.913)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	1.239.952.612
Tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.496.100.000.000)	(2.061.800.000.000)
Tiền thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn	24	1.391.800.000.000	1.649.400.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	111.481.165.414	127.580.002.721
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.561.477.500)	(305.618.371.580)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	2.955.264.869.302	2.391.207.267.011
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.972.129.522.003)	(2.050.170.104.002)
Tiền trả cổ tức	36	(84.471.476.400)	(12.077.577.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(101.336.129.101)	328.959.586.009
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(7.357.523.244)	2.198.884.230
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	49.141.802.543	46.942.876.357
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(165.193)	41.956
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	41.784.114.106	49.141.802.543

31-03-2023

Người lập:

Phan Thùy Linh
Phó trưởng phòng KTTC

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởngNguyễn Hữu Quang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển sang hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 3 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần là ngày 1 tháng 1 năm 2004 theo Quyết định phê duyệt số 5786 TC/TCĐN ngày 21 tháng 5 năm 2004 của Bộ Tài chính. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101447725, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 29 tháng 11 năm 2021 với số vốn điều lệ là 603.426.380.000 VND.

Công ty được cấp Giấy phép niêm yết cổ phiếu theo Quyết định số 65/UBCK-GPNY ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 24 tháng 11 năm 2006, cổ phiếu của Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGC.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, nắm giữ 52,37% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); và kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 6 công ty con (1/1/2022: 6 công ty con) được liệt kê trong Thuyết minh 5(c).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 272 nhân viên (1/1/2022: 270 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty về khả năng có thể thu hồi của các khoản phải thu.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm. Dự phòng của hàng tồn kho được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, trong trường hợp giá gốc nhỏ hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30 năm
▪ máy móc, thiết bị	6 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	8 – 10 năm
▪ dụng cụ quản lý	3 – 6 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất phản ánh quyền sử dụng đất cho các lô đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 60 năm. Khấu hao không được tính cho các lô đất mà Tổng Công ty có quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 4 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|--------|
| ▪ quyền sử dụng đất | 50 năm |
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 48 năm |

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang không được tính trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) *Vỏ bình gas*

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005 và Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được. Theo đó, vỏ bình gas được ghi nhận theo giá gốc ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(ii) *Chi phí đất trả trước*

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, bảo hiểm cháy nổ và các chi phí trả trước khác.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí bảo hiểm cháy nổ và các chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 3 năm tùy theo hợp đồng.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành vượt trên mệnh giá được ghi tăng thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(o) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vô bình gas

Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vô bình gas được phân bổ từ số tiền ký cược, ký quỹ giá trị vô bình gas nhận được từ khách hàng. Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ giá trị vô bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(q) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con của Tổng Công ty, công ty mẹ (Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam), và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong năm trước.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	22.069.872	215.420.300
Tiền gửi ngân hàng	41.762.044.234	48.926.382.243
	41.784.114.106	49.141.802.543

5. Các khoản đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

		31/12/2022		
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường (*) VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu				
Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	100.000	2.610.000.000	734.282.544	(1.875.717.456)
		1/1/2022		
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường (*) VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu				
Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	100.000	2.610.000.000	1.588.004.430	(1.021.995.570)

(*) Giá thị trường của khoản đầu tư vào công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá bình quân của cổ phiếu của công ty được niêm yết trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) trong vòng 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**) VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	1.255.800.000.000	1.255.800.000.000
	1/1/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**) VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	1.151.500.000.000	1.151.500.000.000

(**) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ của các công cụ này do tính chất ngắn hạn của chúng. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTPC

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	% sở hữu và % quyền biểu quyết	31/12/2022		1/1/2022			
			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào công ty con:								
• Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	70.000.000.000	-	(*)	70.000.000.000	-	(*)
• Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	40.000.000.000	-	(*)	40.000.000.000	-	(*)
• Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Hải Phòng	100%	30.000.000.000	-	(*)	30.000.000.000	-	(*)
• Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	Hà Nội	100%	20.000.000.000	-	(*)	20.000.000.000	-	(*)
• Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Cần Thơ	100%	27.000.000.000	-	(*)	27.000.000.000	-	(*)
• Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	Thành phố Hồ Chí Minh	51%	11.487.708.826	-	(*)	11.487.708.826	-	(*)
			198.487.708.826	-	(*)	198.487.708.826	-	

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và bên liên quan:

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Bên liên quan		
Các công ty con		
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	107.526.018.976	102.458.945.300
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	29.118.135.041	30.962.924.384
Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	46.123.306.444	51.653.015.334
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	43.811.797.069	37.574.802.739
Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	42.051.131.707	37.196.821.676
Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	34.099.519.392	30.626.481.666
Bên khác		
Các khách hàng khác	42.168.980.217	38.737.871.244
	344.898.888.846	329.210.862.343

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con và các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam không có đảm bảo, có thời hạn phải thu là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn. Ngoài ra, khoản phải thu thương mại từ các công ty con chịu lãi trả chậm theo thỏa thuận.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	48.278.204.658	13.742.804.272
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	77.237.821.774	65.785.991.913
Phải thu người lao động	979.331.447	1.178.957.850
Phải thu ngắn hạn khác	1.908.619.949	1.945.729.922
	128.403.977.828	82.653.483.957

8. Hàng tồn kho

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	14.301.772.239	-	20.378.638.498	-
Nguyên vật liệu	9.392.190.039	-	9.967.235.620	-
Hàng hóa	67.779.656.842	(1.894.261.470)	85.093.922.467	(2.023.565.306)
	91.473.619.120	(1.894.261.470)	115.439.796.585	(2.023.565.306)

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	208.999.663.622	274.871.255.257	43.316.705.303	8.529.277.909	535.716.902.091
Tăng trong năm	-	396.000.000	-	2.805.350.000	3.201.350.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	264.765.681	5.874.286.000	-	-	6.139.051.681
Số dư cuối năm	209.264.429.303	281.141.541.257	43.316.705.303	11.334.627.909	545.057.303.772
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	127.316.582.533	222.507.102.304	28.221.862.192	7.514.802.843	385.560.349.872
Khấu hao trong năm	9.150.235.036	16.430.563.503	3.494.933.251	734.084.441	29.809.816.231
Số dư cuối năm	136.466.817.569	238.937.665.807	31.716.795.443	8.248.887.284	415.370.166.103
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	81.683.081.089	52.364.152.953	15.094.843.111	1.014.475.066	150.156.552.219
Số dư cuối năm	72.797.611.734	42.203.875.450	11.599.909.860	3.085.740.625	129.687.137.669

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 209.928 triệu VND (1/1/2022: 140.789 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.576.243.470	11.181.498.736	21.757.742.206
Tăng trong năm	-	570.000.000	570.000.000
Số dư cuối năm	10.576.243.470	11.751.498.736	22.327.742.206
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.617.159.942	10.726.587.540	13.343.747.482
Khấu hao trong năm	113.940.000	185.340.873	299.280.873
Số dư cuối năm	2.731.099.942	10.911.928.413	13.643.028.355
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	7.959.083.528	454.911.196	8.413.994.724
Số dư cuối năm	7.845.143.528	839.570.323	8.684.713.851

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 10.519 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 10.519 triệu VND).

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	6.957.405.470	2.085.759.795	9.043.165.265
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.785.630.001	614.024.051	2.399.654.052
Khấu hao trong năm	139.140.000	43.453.332	182.593.332
Số dư cuối năm	1.924.770.001	657.477.383	2.582.247.384
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.171.775.469	1.471.735.744	6.643.511.213
Số dư cuối năm	5.032.635.469	1.428.282.412	6.460.917.881

Bất động sản đầu tư bao gồm một phần giá trị quyền sử dụng đất có thời gian khấu hao là 50 năm và giá trị xây lắp đã hoàn thành của cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 322 Điện Biên Phủ, Thành phố Hồ Chí Minh có thời gian khấu hao trong 48 năm tương ứng với diện tích Tổng Công ty đang cho thuê hoặc nắm giữ để cho thuê.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tổng Công ty và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**12. Xây dựng cơ bản dở dang**

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	482.974.725	4.542.888.283
Tăng trong năm	47.312.026.557	4.859.923.109
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9)	(6.139.051.681)	(8.897.109.394)
Bàn giao cho công ty con	-	(22.727.273)
Số dư cuối năm	41.655.949.601	482.974.725

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Mở rộng sức chứa LPG Đà Nẵng	41.627.924.146	419.338.361
Các công trình khác	28.025.455	63.636.364
	41.655.949.601	482.974.725

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Vỏ bình gas VND	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	82.168.050.795	15.871.375.597	12.774.950.287	110.814.376.679
Tăng trong năm	20.068.771.500	-	240.452.805	20.309.224.305
Phân bổ trong năm	(18.003.552.245)	(612.469.932)	(528.741.404)	(19.144.763.581)
Xuất bán cho công ty con	(841.785.631)	-	-	(841.785.631)
Số dư cuối năm	83.391.484.419	15.258.905.665	12.486.661.688	111.137.051.772

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và bên liên quan:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG – công ty con	4.720.276.736	4.749.044.950
Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.444.872.484	1.593.400.575
Bên khác		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam		
– Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	273.533.734.243	154.951.720.403
Công ty TNHH EI Corporation	164.768.303.902	111.853.013.247
PTT International Trading PTE Ltd	-	19.752.169.500
Itochu Petroleum Co., PTE.Ltd	-	19.653.900.000
Các nhà cung cấp khác	18.336.029.685	8.256.493.224
	462.803.217.050	320.809.741.899

Khoản phải trả công ty con và các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn phải trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	1/1/2022	Số phát sinh	Số bù trừ/dã nộp	31/12/2022
	VND	trong năm	trong năm	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	765.667.164.076	(765.354.334.897)	312.829.179
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	81.624.535.877	(80.610.632.818)	1.013.903.059
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.200.184.111	12.926.064.167	(15.172.762.809)	3.953.485.469
Thuế xuất nhập khẩu	798.403.836	30.932.177.253	(31.730.581.089)	-
Thuế thu nhập cá nhân	66.653.972	3.905.215.047	(4.137.633.481)	(165.764.462)
Thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
	7.065.241.919	895.059.156.420	(897.009.945.094)	5.114.453.245
Trong đó:				
Phải thu	-			(165.764.462)
Phải trả	7.065.241.919			5.280.217.707

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Lãi vay	3.094.974.438	1.588.612.405
Trích trước chi phí hoạt động	453.586.494	258.480.288
	3.548.560.932	1.847.092.693

17. Phải trả khác**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm	443.370.401	745.978.444
Cổ tức phải trả	72.723.116.420	312.451.820
Phải trả ngắn hạn khác	1.683.944.366	2.387.477.518
	74.850.431.187	3.445.907.782

(b) Phải trả dài hạn khác

Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính.

18. Vay ngắn hạn

	1/1/2022 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2022 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	1.020.605.627.753	2.955.264.869.302	(2.972.129.522.003)	1.003.740.975.052

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	186.047.187.554	491.738.693.139
Ngân hàng BNP Paribas	VND	118.856.739.265	145.171.658.856
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	170.745.401.439	108.144.905.457
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	VND	376.596.719.569	98.547.204.007
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	27.330.423.322	92.703.852.728
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH	VND	5.905.565.470	84.299.313.566
Ngân hàng Bank of China	VND	118.258.938.433	-
		1.003.740.975.052	1.020.605.627.753

Các khoản vay ngân hàng là các khoản vay tín chấp, chịu lãi suất theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	1.115.575.796	2.027.264.796
Trích trong năm (Thuyết minh 20)	20.322.891.052	18.466.194.090
Sử dụng trong năm	(7.522.013.057)	(19.377.883.090)
Điều chuyển quỹ xuống công ty con	(11.869.288.000)	-
	2.047.165.791	1.115.575.796

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1/1/2021	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Lợi nhuận thuần trong năm	603.426.380.000	(49.700.000)	111.883.086.895	47.129.789.350	762.389.556.245
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	121.536.969.720	121.536.969.720
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	14.017.808.287	(14.017.808.287)	-
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	(18.466.194.090)	(18.466.194.090)
Biến động khác	-	-	-	(12.067.857.000)	(12.067.857.000)
	-	-	-	(404.100.000)	(404.100.000)
Số dư tại ngày 1/1/2022	603.426.380.000	(49.700.000)	125.900.895.182	123.710.799.693	852.988.374.875
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	127.728.869.535	127.728.869.535
Phân bổ vào các quỹ	-	-	14.450.003.751	(14.450.003.751)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(20.322.891.052)	(20.322.891.052)
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	(156.882.141.000)	(156.882.141.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	603.426.380.000	(49.700.000)	140.350.898.933	59.784.633.425	803.512.212.358

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2022 và 1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	60.342.638	603.426.380.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	60.342.638	603.426.380.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(3.353)	(49.700.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	60.339.285	603.392.850.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

23. Cổ tức

Trên cơ sở Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2022 về việc chia cổ tức năm 2021 và kế hoạch chi trả cổ tức năm 2022, tại cuộc họp ngày 6 tháng 5 năm 2022 và ngày 3 tháng 11 năm 2022, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết nghị thực hiện phân phối cổ tức năm 2021 và tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền lần lượt trị giá 84.475 triệu VND và 72.407 triệu VND (2021: 12.086 triệu VND).

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Gas giữ hộ bên thứ ba	-	748.714.604

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	606,63	14.311.704	615,35	14.226.893
Euro (“EUR”)	124,42	3.097.907	159,09	4.008.846
		<u>17.409.611</u>		<u>18.235.739</u>

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2022 VND	2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng	3.276.241.782.823	2.676.965.710.634
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.182.556.055	8.796.715.312
▪ Doanh thu cho thuê	3.782.914.818	4.376.452.951
▪ Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vô bình gas	7.541.915.958	7.681.522.636
	<u>3.297.749.169.654</u>	<u>2.697.820.401.533</u>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(5.833.357.720)	-
▪ Hàng bán bị trả lại	(4.813.879.940)	(3.992.626.790)
	<u>(10.647.237.660)</u>	<u>(3.992.626.790)</u>
Doanh thu thuần	<u>3.287.101.931.994</u>	<u>2.693.827.774.743</u>

26. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2022 VND	2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Bán hàng	3.163.015.617.581	2.574.908.364.799
▪ Cung cấp dịch vụ	10.078.570.193	9.866.604.647
▪ Kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê	2.865.759.017	1.906.981.348
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(129.303.836)	2.023.565.306
	3.175.830.642.955	2.588.705.516.100

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi	73.819.914.911	50.427.011.997
Lợi nhuận được chia	83.648.480.750	72.848.263.259
Lãi bán hàng trả chậm	6.801.555.270	6.016.684.973
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.070.751.309	3.569.271.822
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.673.536.552	523.059.911
	172.014.238.792	133.384.291.962

28. Chi phí tài chính

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	55.487.784.217	31.019.998.989
Chi phí mua hàng trả chậm	-	719.946.643
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	853.721.886	(598.004.430)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.216.362.863	923.428.814
	62.557.868.966	32.065.370.016

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Chi phí bán hàng**

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	4.070.273.064	3.549.653.507
Chi phí khấu hao	228.186.175	221.987.982
Chi phí phân bổ vỏ bình gas	18.003.552.245	17.062.162.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.694.281.693	7.879.879.275
Chi phí bán hàng khác	8.723.051.880	7.518.053.565
	39.719.345.057	36.231.736.611

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	19.407.070.223	21.668.829.730
Chi phí khấu hao	2.180.291.420	2.017.091.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.393.564.870	12.642.425.644
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.249.736.360	973.420.243
	43.230.662.873	37.301.766.838

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu	19.952.073.949	15.102.003.017
Chi phí nhân viên	62.932.697.741	64.500.749.589
Chi phí khấu hao	30.904.160.368	34.370.912.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.707.840.398	64.314.437.386
Chi phí khác	46.465.136.993	38.199.106.120

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	12.926.064.167	13.999.731.287
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	31.032.908
	12.926.064.167	14.030.764.195
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(64.499.126)	109.667.659
	12.861.565.041	14.140.431.854

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	140.590.434.576	135.677.401.574
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	28.118.086.915	27.135.480.315
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.473.174.276	1.543.571.283
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	31.032.908
Thu nhập không bị tính thuế (*)	(16.729.696.150)	(14.569.652.652)
	12.861.565.041	14.140.431.854

(*) Đây là các khoản thu nhập từ cổ tức thu được từ các khoản đầu tư vào các công ty con.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2022	2021
	VND	VND
Công ty mẹ		
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>		
Cổ tức	82.171.177.400	6.320.859.800
Công ty con		
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội</i>		
Bán hàng hóa	361.662.541.202	287.384.589.622
Lợi nhuận được chia	13.606.664.076	11.879.097.530
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn</i>		
Bán hàng hóa	668.268.229.970	537.216.743.646
Lợi nhuận được chia	26.457.633.720	28.349.525.079
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng</i>		
Bán hàng hóa	570.388.429.175	486.598.565.883
Lợi nhuận được chia	15.308.927.962	13.079.612.054
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ</i>		
Bán hàng hóa	244.572.936.672	197.446.357.323
Lợi nhuận được chia	3.143.940.730	709.259.441
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng</i>		
Bán hàng hóa	678.276.826.875	540.012.488.763
Lợi nhuận được chia	14.385.655.286	11.768.497.809
<i>Công ty TNHH Cơ Khí Gas P.M.G</i>		
Mua hàng hóa	56.044.416.160	-
Lợi nhuận được chia	10.645.658.976	7.062.271.346
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>		
Bán hàng hóa	62.006.047.540	55.068.146.544
<i>Công ty Xăng dầu Hà Giang</i>		
Bán hàng hóa	44.885.559.440	40.571.012.160
<i>Chi Nhánh Xăng dầu Lạng sơn – Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>		
Bán hàng hóa	30.240.897.480	28.890.004.034

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2022	2021
	VND	VND
Công ty Xăng dầu Bắc Thái		
Bán hàng hóa	27.020.001.900	23.558.385.861
Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc – Công ty Xăng dầu Khu vực I		
Bán hàng hóa	28.272.984.326	23.933.559.170
Chi nhánh Xăng dầu Sơn La – Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình		
Bán hàng hóa	31.889.013.960	23.091.375.084
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang		
Bán hàng hóa	26.552.565.070	24.237.549.272
Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Bán hàng hóa	142.260.157.570	121.348.098.470
Hội đồng Quản trị		
Lương thưởng và thù lao		
Ông Nguyễn Quang Dũng – Chủ tịch	227.910.205	203.280.963
Ông Trần Vũ Nam – Ủy viên	144.026.883	142.296.674
Ông Nguyễn Hữu Quang – Tổng Giám đốc (từ 1/12/2021) Ủy viên (từ ngày 19/4/2021)	1.065.540.126	738.956.987
Ông Nguyễn Khắc Trí – Phó Tổng Giám đốc Ủy viên (từ ngày 14/4/2022)	745.934.258	712.064.565
Ông Giang Trung Kiên – Ủy viên (từ ngày 14/4/2022)	103.367.913	-
Ông Vũ Hồng Khánh – Tổng Giám đốc (đến 1/12/2021) Ủy viên (đến ngày 14/4/2022)	40.658.971	597.422.361
Ông Phan Phương Anh – Ủy viên (đến ngày 14/4/2022)	40.658.971	142.296.674
Ông Trịnh Quang Vinh – Ủy viên (đến ngày 19/4/2021)	-	52.605.403
Ban Tổng Giám đốc và những người quản lý khác		
Lương thưởng và thù lao		
Ông Phạm Thanh Sơn – Phó Tổng Giám đốc	745.934.258	712.064.565
Ông Nguyễn Đăng Công – Phó Tổng Giám đốc	745.934.258	712.064.565
Bà Đỗ Thị Vân Chi – Phó Tổng Giám đốc	745.934.258	668.253.577
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền – Kế toán trưởng	644.267.013	362.894.797

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Ban Kiểm soát		
Lương và thù lao		
<i>Ông Kiều Văn Chiến – Trưởng ban</i>	745.934.258	712.064.565
<i>Bà Lê Thị Hải – Thành viên</i>	521.629.730	495.396.537
<i>Ông Doãn Duy Đạo – Thành viên</i>	26.067.552	-

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

31-03-2023

Người lập:



Phan Thùy Linh
Phó trưởng phòng KTTC

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Quang
Tổng Giám đốc

